

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

TÊN MÔN:

MÃ MÔN:

Ngày thi: 28/05/2013

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

ACC 2414

Lớp: N17KDN

Tín chỉ: 3

Học kì: 4

Lần thi: 1

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú	
					A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ		
				10%					30%	60%	100%			
					1	1	1							
1	1713219820	Cung Đình An	N17KDN1	7.6	10	9.5	10		9.8	9.4	9.3	Chín phẩy Ba		
2	1713219821	Lê Đình An	N17KDN1	8.8	4.5	3.1	7.5		5.0	5.5	5.7	Năm phẩy Bảy		
3	1712219828	Nguyễn Văn Anh	N17KDN1	10	10	10	10		10.0	9.4	9.6	Chín phẩy Sáu		
4	1712219829	Trần Thị Bé	N17KDN1	5.9	8	3.4	6		5.8	8.6	7.5	Bảy phẩy Năm		
5	1713219835	Lê Hùng Cường	N17KDN1	6.2	9	5.8	7.5		7.4	8.5	7.9	Bảy phẩy Chín		
6	1712219841	Hồ Thị Dung	N17KDN1	10	7.5	6.3	8.5		7.4	7.1	7.5	Bảy phẩy Năm		
7	1712219840	Đậu Thị Thùy	N17KDN1	9.4	6.5	7.2	9		7.6	7.1	7.5	Bảy phẩy Năm		
8	1712219844	Mai Thị Dương	N17KDN1	5.6	8	3	8		6.3	7.6	7.0	Bảy		
9	1712219847	Cao Thị Minh Giang	N17KDN1	9.4	6.5	7.6	10		8.0	7.6	7.9	Bảy phẩy Chín		
10	1712219851	Lê Nguyễn Mỹ Hạnh	N17KDN1	9.4	9	9	8		8.7	8.5	8.7	Tám phẩy Bảy		
11	1713219852	Trần Hữu Hậu	N17KDN1	7.6	6	7.5	9		7.5	7.0	7.2	Bảy phẩy Hai		
12	1712219857	Vương Thị Yến Hồng	N17KDN1	8.8	7.5	5.8	9		7.4	6.8	7.2	Bảy phẩy Hai		
13	1713219869	Nguyễn Anh Minh	N17KDN1	9.1	9	7.8	8.5		8.4	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu		
14	1712219877	Phạm Thị Hồng Nhung	N17KDN1	7.6	8	8	8.5		8.2	7.6	7.8	Bảy phẩy Tám		
15	1712219878	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	N17KDN1	7.6	6.5	2.5	9		6.0	7.4	7.0	Bảy		
16	1713219879	Phạm Thanh Phong	N17KDN1	9.4	7	8	9.5		8.2	7.2	7.7	Bảy phẩy Bảy		
17	1713219889	Đinh Chí Thảo	N17KDN1	7.6	8	8.4	9.5		8.6	7.0	7.5	Bảy phẩy Năm		
18	1712219897	Phạm Thị Anh Thương	N17KDN1	6.5	2.6	6.5	8		5.7	5.0	5.4	Năm phẩy Bốn		
19	1712219900	Cao Thị Thanh Thủy	N17KDN1	9.4	7.5	8.5	10		8.7	7.3	7.9	Bảy phẩy Chín		
20	1712219903	Hồ Thị Thùy Tiên	N17KDN1	0	0	0	0		0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP	
21	1712219907	Nguyễn Lê Quỳnh Trang	N17KDN1	8.2	5	8.5	9		7.5	6.4	6.9	Sáu phẩy Chín		
22	1713219911	Nguyễn Ngọc Tú	N17KDN1	10	5.5	7.6	9		7.4	6.2	6.9	Sáu phẩy Chín		
23	1713219917	Nguyễn Quốc Việt	N17KDN1	2.9	6.5	2.6	6.5		5.2	7.0	6.1	Sáu phẩy Một		
24	1712219825	Trần Thị Kim Anh	N17KDN1	9.4	7.5	5	7.5		6.7	7.2	7.3	Bảy phẩy Ba		
25	1712219830	Nguyễn Ngọc Bích	N17KDN1	7.1	8.5	8.5	8.5		8.5	6.8	7.3	Bảy phẩy Ba		
26	1713219832	Trần Minh Cang	N17KDN1	8.8	7	6.9	8.5		7.5	5.5	6.4	Sáu phẩy Bốn		
27	1712219833	Ngô Thị Lan Chi	N17KDN1	9.7	7	5.5	9		7.2	7.3	7.5	Bảy phẩy Năm		
28	1713219842	Nguyễn Việt Dũng	N17KDN1	5	5	4	6		5.0	7.9	6.7	Sáu phẩy Bảy		
29	1713219854	Đặng Trung Hiếu	N17KDN1	9.4	6.5	8.5	9.5		8.2	8.0	8.2	Tám phẩy Hai		
30	1713219867	Lê Vũ Lương	N17KDN1	8.2	6.5	4	8.5		6.3	7.9	7.5	Bảy phẩy Năm		
31	1713219870	Lưu Ngọc Minh	N17KDN1	9.7	7.5	8.4	9		8.3	7.9	8.2	Tám phẩy Hai		
32	1712219873	Vô Thị Quỳnh Ngân	N17KDN1	8.2	9	7.6	8.5		8.4	7.9	8.1	Tám phẩy Một		
33	1712219875	Nguyễn Thị Nhi	N17KDN1	8.2	8.5	7.5	8.5		8.2	7.6	7.8	Bảy phẩy Tám		
34	1712219880	Phạm Thị Ánh Phúc	N17KDN1	9.4	9	9	9.5		9.2	7.9	8.4	Tám phẩy Bốn		
35	1712219885	Lê Thị Thu Sang	N17KDN1	7.4	9	7.8	8		8.3	7.2	7.6	Bảy phẩy Sáu		
36	1712219888	Nguyễn Thị Bích Thành	N17KDN1	5.3	6.5	3	9.5		6.3	7.0	6.6	Sáu phẩy Sáu		

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
37	1712219890	Nguyễn Thị Nam	Thảo	N17KDN1	6.5	6	5	9		6.7	V	0.0	Không	
38	1713219891	Võ Nguyễn Minh	Thiên	N17KDN1	8.2	8	7	9		8.0	6.2	6.9	Sáu phẩy Chín	
39	1712219901	Bùi Thị	Thủy	N17KDN1	8.2	6	7.8	8		7.3	7.0	7.2	Bảy phẩy Hai	
40	1712219902	Nguyễn Thị Thu	Thủy	N17KDN1	8.2	8	8.5	9.5		8.7	5.9	7.0	Bảy	
41	1712219914	Hồ Thị Ánh	Tuyết	N17KDN1	8.8	9.5	8	8.5		8.7	6.9	7.6	Bảy phẩy Sáu	
42	1713219919	Phan Thanh	Vũ	N17KDN1	5.3	2.7	4.8	8.5		5.3	V	0.0	Không	
43	1713219824	Nguyễn Hồng	Anh	N17KDN2	8.8	7	6.8	8		7.3	8.2	8.0	Tám	
44	1713219837	Nguyễn Anh	Đức	N17KDN2	7.6	8.5	7.2	6		7.2	8.4	8.0	Tám	
45	1713219836	Phan Minh Giác	Đức	N17KDN2	7.6	9	7.2	8.5		8.2	8.6	8.4	Tám phẩy Bốn	
46	1712219846	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	N17KDN2	6.5	6.5	5.2	7		6.2	6.1	6.2	Sáu phẩy Hai	
47	1712219850	Bùi Diễm	Hằng	N17KDN2	7.6	8	5.7	8.5		7.4	6.1	6.6	Sáu phẩy Sáu	
48	1713219856	Trần Nhật	Hoàng	N17KDN2	4.7	0	0	6.5		2.2	V	0.0	Không	Cấm thi,
49	1712219859	Lê Phan Thùy	Hương	N17KDN2	7.1	6.5	4.7	7		6.1	5.6	5.9	Năm phẩy Chín	
50	1712219881	Phí Thị Minh	Phương	N17KDN2	8.5	6.5	5.5	8		6.7	7.7	7.5	Bảy phẩy Năm	
51	1713219887	Nguyễn Văn	Sơn	N17KDN2	7.6	8	7.2	4		6.4	7.1	6.9	Sáu phẩy Chín	
52	1713114743	Nguyễn Hà Công	Thành	N17KDN2	5	5	3.5	7		5.2	7.8	6.7	Sáu phẩy Bảy	
53	1712219892	Nguyễn Thị Kim	Thoa	N17KDN2	8.2	6.5	4.8	6		5.8	6.7	6.6	Sáu phẩy Sáu	
54	1712219896	Nguyễn Thị	Thương	N17KDN2	9.4	9.5	5.7	8.5		7.9	8.1	8.2	Tám phẩy Hai	
55	1713219906	Phan Thanh	Toàn	N17KDN2	9.4	6.5	5.8	9.5		7.3	7.1	7.4	Bảy phẩy Bốn	
56	1712219908	Nguyễn Thị	Trang	N17KDN2	8.2	9	5.2	9		7.7	8.9	8.5	Tám phẩy Năm	
57	1713219913	Hoàng Minh	Tuấn	N17KDN2	5	9	3.5	8		6.8	5.3	5.7	Năm phẩy Bảy	
58	1712219916	Nguyễn Thị Thanh	Vân	N17KDN2	9.4	8.5	7.6	5.5		7.2	7.7	7.7	Bảy phẩy Bảy	
59	1712219921	Nguyễn Thị Thảo	Vy	N17KDN2	8.2	5.5	4.5	7		5.7	5.5	5.8	Năm phẩy Tám	
60	1713219827	Trần Thế	Anh	N17KDN2	6.2	7	3	8.5		6.2	5.4	5.7	Năm phẩy Bảy	
61	1712219831	Phạm Thị	Bốn	N17KDN2	8.8	6.5	6.7	8.5		7.2	8.1	7.9	Bảy phẩy Chín	
62	1713219845	Trần	Duy	N17KDN2	7.9	7	3.5	7		5.8	V	0.0	Không	
63	1712219848	Phạm Trần Thu	Hà	N17KDN2	6.5	6	5.6	9		6.9	9.0	8.1	Tám phẩy Một	
64	1712219849	Vương Mỹ	Hằng	N17KDN2	6.5	5.5	4.6	6.5		5.5	6.2	6.0	Sáu	
65	1712219860	Đinh Thị Thu	Hương	N17KDN2	4.1	6	2.8	0		2.9	V	0.0	Không	Cấm thi,
66	1712219863	Võ Thị Mỹ	Linh	N17KDN2	9.4	9.5	7	9.5		8.7	9.5	9.3	Chín phẩy Ba	
67	1712219871	Nguyễn Thị Trúc	My	N17KDN2	7.6	6.5	5.3	8		6.6	6.8	6.8	Sáu phẩy Tám	
68	1712219876	Huỳnh Nguyễn Hoài	Như	N17KDN2	6.8	6	5.5	6		5.8	5.4	5.7	Năm phẩy Bảy	
69	1713219884	Lê Viết Hoàn	Sang	N17KDN2	0	0	0	0		0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
70	1712219894	Võ Thị Hoài	Thu	N17KDN2	9.7	8	6.8	9.5		8.1	8.9	8.7	Tám phẩy Bảy	
71	1712219898	Đậu Thị Thu	Thúy	N17KDN2	10	9.5	7.6	8.5		8.5	9.5	9.3	Chín phẩy Ba	
72	1712219899	Trần Thị	Thùy	N17KDN2	8.8	5	5.5	7.5		6.0	6.6	6.6	Sáu phẩy Sáu	
73	1712219904	Trần Lê Thủy	Tiên	N17KDN2	5.6	9	3.5	6.5		6.3	5.0	5.5	Năm phẩy Năm	
74	1713219905	Nguyễn Tấn	Toàn	N17KDN2	6.8	5	4	6		5.0	6.8	6.3	Sáu phẩy Ba	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
75	1713219909	Lê Quang Trí	N17KDN2	5	4.5	3	7.5		5.0	V	0.0	Không	HP
76	1713219912	Nguyễn Lê Anh Tú	N17KDN2	7.6	6	5.7	7		6.2	6.6	6.6	Sáu phẩy Sáu	
77	1713219918	Phạm Thanh Việt	N17KDN2	5	6	2.7	8		5.6	5.6	5.5	Năm phẩy Năm	
78	1713219922	Phan Nhật Vỹ	N17KDN2	0	0	0	0		0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	69	88%	
2	Số sinh viên nợ	9	12%	
TỔNG CỘNG :		78	100%	

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 06 năm 2013

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO KHOA
(ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

ThS. Nguyễn Hữu Phú